

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

Số: 3/2022/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý IV/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 35);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý IV/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 31).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính Quý – 2021.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/ 2021

Gia Lai, tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

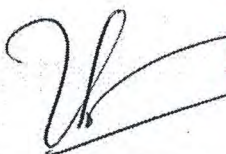
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.741.709.884	764.577.373.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68.316.641.845	21.873.265.553
1. Tiền	111		68.316.641.845	21.873.265.553
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.231.320.549	635.021.043.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	73.989.051.259	179.441.737.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.065.318.328	2.197.573.488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	90.075.900.000	69.200.397.839
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	118.450.094.826	384.181.334.347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(349.043.864)	-
IV. Hàng tồn kho	140		103.456.661.559	102.835.030.993
1. Hàng tồn kho	141	V.06	103.456.661.559	102.835.030.993
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.737.085.931	4.848.033.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4.377.473.149	4.738.145.828
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		359.612.782	109.887.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.644.547.024.593	4.408.498.292.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		416.494.540	531.104.082
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	568.204.382	1.259.387.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(151.709.842)	(728.283.800)
II. Tài sản cố định	220		2.225.895.832.196	2.412.072.415.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.219.749.377.221	2.404.018.706.225
- Nguyên giá	222		3.027.617.046.544	3.106.250.898.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(807.867.669.323)	(702.232.192.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.146.454.975	8.053.709.667
- Nguyên giá	228		10.871.988.181	10.871.988.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.725.533.206)	(2.818.278.514)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	10.479.198.104	9.322.026.194
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.479.198.104	9.322.026.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.389.963.954.233	1.959.839.670.535
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	3.340.904.650.909	1.966.425.276.909
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	93.800.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(44.740.696.676)	(6.585.606.374)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.791.545.520	26.733.075.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	17.791.545.520	26.733.075.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.105.288.734.477	5.173.075.665.928

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.690.831.458.906	2.085.941.337.931
I. Nợ ngắn hạn	310		473.213.322.248	536.578.034.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.875.325.845	81.115.479.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.122.310.000	1.967.926.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	42.044.413.715	22.621.636.098
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	23.603.332.383	9.563.993.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	185.830.933.142	5.983.284.423
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	190.502.101.984	400.552.621.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.234.905.179	14.773.092.922
II. Nợ dài hạn	330		2.217.618.136.658	1.549.363.303.483
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.214.451.900.003	1.546.086.002.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.994.424.750	2.994.424.750
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		171.811.905	282.876.513
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.414.457.275.571	3.087.134.327.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.414.457.275.571	3.087.134.327.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	37.852.662.153	38.206.262.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.133.444.828	43.211.135.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	289.315.908.590	293.965.050.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.031.745.483	62.709.035.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		212.284.163.107	231.256.015.640
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.105.288.734.477	5.173.075.665.928



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	152.081.246.217	345.370.577.309	635.796.849.304	931.998.898.694
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		152.081.246.217	345.370.577.309	635.796.849.304	931.998.898.694
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	84.010.688.012	239.179.889.708	298.782.269.023	557.246.476.007
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		68.070.558.205	106.190.687.601	337.014.580.281	374.752.422.687
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.974.469.526	146.760.066.574	175.642.302.857	171.462.138.343
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	54.765.734.594	43.834.406.372	261.148.851.868	196.916.380.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.094.845.384	48.178.302.892	198.450.277.226	191.499.694.983
7. Chi phí bán hàng	25		168.631.520	859.495.200	431.199.850	1.202.335.753
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	30.624.569.291	25.500.610.219	87.544.667.701	93.061.233.164
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.513.907.674)	182.756.242.384	163.532.163.719	255.034.612.094
10. Thu nhập khác	31	VI.06	97.240.964.701	2.064.501.939	105.416.670.885	3.375.750.586
11. Chi phí khác	32	VI.07	682.984.938	106.147.238	20.152.481.017	141.630.237
12. Lợi nhuận khác	40		96.557.979.763	1.958.354.701	85.264.189.868	3.234.120.349
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	88.044.072.089	184.714.597.085	248.796.353.587	258.268.732.443
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.872.814.191	3.795.280.646	18.052.698.036	4.367.442.900
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	71.171.257.898	180.919.316.439	230.743.655.551	253.901.289.543

Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2021	2020
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	248.796.353.587	258.268.732.443
2. Điều chỉnh cho các khoản		154.010.196.718	200.282.865.193
- Khấu hao TSCĐ	02	173.202.997.500	174.366.800.590
- Các khoản dự phòng	03	37.927.560.208	1.758.223.446
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.469.825)	2.423.870
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(255.557.168.391)	(170.882.476.518)
- Chi phí lãi vay	06	198.450.277.226	195.037.893.805
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	402.806.550.305	458.551.597.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	400.435.814.839	(54.653.198.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(621.630.566)	125.568.572.813
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN	11	52.137.425.204	76.784.420.299
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.302.202.918	(7.956.828.524)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(187.033.184.148)	(188.752.720.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.247.326.745)	(1.956.742.104)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.075.370.520)	(15.722.664.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	658.704.481.287	391.862.436.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(5.653.123.202)	(22.899.216.225)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159.700.000.000)	(229.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165.024.497.839	200.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.348.219.854.000)	(985.521.540.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.760.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.821.323.251	161.336.739.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.160.727.156.112)	(864.124.016.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	216.960.576.792	509.262.590.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.742.169.691.318	479.485.337.185
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.302.199.490.386)	(573.082.199.092)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.468.956.612)	(43.011.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	548.461.821.112	415.622.716.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	46.439.146.287	(56.638.862.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.873.265.553	78.705.218.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.230.005	(193.089.676)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	68.316.641.845	21.873.265.553



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 20 vào ngày 28/10/2021) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

2. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng**

3. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi – Ja
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1

Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn

- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Phong điền
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công Ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-THTT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	26.835.943	35.514.481
Tiền gửi ngân hàng	68.289.805.902	21.837.751.072
Cộng	68.316.641.845	21.873.265.553

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	37.623.194.804	66.993.154.260
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	7.113.871.511	6.927.404.781
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	28.336.879.719	32.847.562.180
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật 29	192.000.000	7.657.742.600
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật POSO	-	7.531.959.600
- Các đối tượng khác	1.980.443.574	12.028.485.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng là bên liên quan	36.365.856.455	112.448.583.351
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	35.837.883.082	51.775.647.850
- Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	497.110.373	572.497.338
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	-	7.000.000
- Công ty TNHH MTV XL và Cơ Điện Gia Lai	-	961.158.000
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	30.863.000	130.865.799
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	-	9.296.429.400
- Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	-	8.798.785.500
Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	30.000.000
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	-	40.853.051.200
Cộng	73.989.051.259	179.441.737.611

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	120.000.000	297.732.890
- Công ty TNHH MTV TV và PT Năng lượng Gia Lai	120.000.000	297.732.890
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.945.318.328	1.899.840.598
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp CMC Sài Gòn	271.217.430	-
- Các đối tượng khác	684.100.898	909.840.598
Cộng	2.065.318.328	2.197.573.488

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP thủy điện Trường Phú	87.175.900.000	69.200.397.839
Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	2.900.000.000	-
Cộng	90.075.900.000	69.200.397.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	17.536.000.000	39.536.731.250
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	858.646.762	1.282.635.336
Tạm ứng	24.669.660.971	24.294.085.130
Ký quỹ, ký cược	92.900.000	316.029.420.000
Phải thu các đối tượng khác	75.292.887.093	3.038.462.631
Cộng	118.450.094.826	384.181.334.347

b. Phải thu khác dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	568.204.382
Phải thu khác	-	691.183.500
Cộng	568.204.382	1.259.387.882

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.979.569.743	6.418.026.992
Công cụ, dụng cụ	1.422.918.757	252.041.116
Chi phí SXKD dở dang	793.807.480	1.735.079.299
Thành phẩm	54.879.571	54.879.571
Hàng hóa	94.205.486.008	94.375.004.015
Cộng	103.456.661.559	102.835.030.993

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
ĐMT nổi Trj An- Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Chi phí triển khai phần mềm ERP	1.157.171.910	-
Cộng	10.479.198.104	9.322.026.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,		Máy móc		P. tiệ̣n vận tải		Thiết bị, dụng		Tài sản		Cộng
	Vật kiến trúc	VND	thiết bị	VND	truyền dẫn	VND	cụ quản lý	VND	có định khác	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	1.048.221.401.092	1.764.226.275.197		210.821.868.766	39.714.275.834	43.267.077.611	3.106.250.898.500				
Mua mới trong kỳ	90.909.091	114.945.455	-	-	237.745.000	4.859.523.656	5.303.123.202				
XDCB hoàn thành	-	11.348.181.398	-	-	-	413.320.914	11.761.502.312				
Tang khác	-	350.000.000	-	-	-	-	350.000.000				
Thanh lý, nhượng bán	(11.992.274.107)	(31.334.615.626)		(18.960.039.288)	(3.503.743.353)	(18.594.952.110)	(84.385.644.484)				
Giảm khác	-	(10.541.574.178)	-	-	-	(1.121.258.808)	(11.662.832.986)				
Số dư cuối kỳ	1.036.320.036.076	1.734.163.212.246	191.861.809.478	36.448.277.481	28.823.711.263	3.027.617.046.544					
<i>Trong đó</i>											
Đã khấu hao hết	58.235.468.272	50.951.460.683	22.448.506.234	6.320.909.059	8.112.406.941	146.068.751.189					
Khấu hao											
Số dư đầu kỳ	282.069.315.847	314.352.446.377	74.360.845.341	16.138.279.573	15.311.305.137	702.232.192.275					
Khấu hao trong kỳ	50.683.504.552	98.114.396.266	11.529.194.555	7.015.354.591	4.073.203.985	171.415.653.949					
Thanh lý, nhượng bán, khác	(11.798.075.680)	(25.660.925.180)	(18.235.796.650)	(2.746.648.797)	(7.154.500.618)	(65.595.946.925)					
Giảm khác	-	-	-	-	(184.229.976)	(184.229.976)					
Số dư cuối kỳ	320.954.744.719	386.805.917.463	67.654.243.246	20.406.985.367	12.045.778.528	807.867.669.323					
Giá trị còn lại											
Số đầu kỳ	766.152.085.245	1.449.873.828.820	136.461.023.425	23.575.996.261	27.955.772.474	2.404.018.706.225					
Số cuối kỳ	715.365.291.357	1.347.357.294.783	124.207.566.232	16.041.292.114	16.777.932.735	2.219.749.377.221					

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/12/2021 là: 1.998 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 là: 146 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.776.150.600	4.879.098.397	216.739.184	10.871.988.181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.776.150.600	4.879.098.397	216.739.184	10.871.988.181
Trong đó:				
<i>Đã hao mòn hết</i>	539.065.179	-	139.440.184	678.505.363
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	2.194.514.849	445.570.093	178.193.572	2.818.278.514
Tăng trong kỳ	1.772.343.744	122.027.784	12.883.164	1.907.254.692
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.966.858.593	567.597.877	191.076.736	4.725.533.206
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.581.635.751	4.433.528.304	38.545.612	8.053.709.667
Số cuối kỳ	1.809.292.007	4.311.500.520	25.662.448	6.146.454.975

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 là: 678.505.363 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	539.550.700	396.168.590
Chi phí phần mềm ERP	423.868.500	1.160.707.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.414.053.949	3.181.269.738
Cộng	4.377.473.149	4.738.145.828

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	352.424.464	417.818.567
Cải tạo, sửa chữa các NM	-	2.980.294.922
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	-	80.115.477
Chi phí thưởng DA ĐMT Phong Điền	-	1.699.499.994
Chi phí thưởng DA ĐMT Krông Pa	-	2.896.666.672
Chi phí chia sẻ đường dây NM Krông Pa	3.640.597.999	12.378.033.213
Tiền thuê đất trả trước - Đất Bình Thuận	4.930.379.881	5.062.882.503
Chi phí sửa chữa, đền bù NM Đa Khai	2.501.503.236	833.708.865
Chi phí bản quyền phần mềm	235.388.870	384.055.550
Thuế nhập khẩu NM Phong Điền	6.131.251.070	-
Cộng	17.791.545.520	26.733.075.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/12/2021	Số lượng	01/01/2021
	CP	VND	CP	VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737
- CTCP Thủy điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	19.253.788	354.242.730.932
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An(1)	32.367.040	371.199.520.000	16.524.000	165.240.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	37.080.000	426.296.000.000	37.080.000	426.296.000.000
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Năng lượng VPL (2)	26.979.990	269.799.900.000	19.979.990	199.799.900.000
- CTCP Năng lượng điện gió Tiền Giang (3)	79.830.000	798.300.000.000	10.000.000	100.000.000.000
-CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja (4)	3.960.000	39.600.000.000	1.500.000	15.000.000.000
-CTCP Điện gió Ia Bang (5)	25.800.000	258.000.000.000	25.200.000	252.000.000.000
- CTCP Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1 (6)	17.970.000	179.700.000.000	-	-
Cộng		3.340.904.650.909		1.966.425.276.909

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 15.843.040 cổ phần tại Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2020/NQ-HDQT ngày 02/12/2020. Theo đó công ty sở hữu 99,96% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 32.367.040 cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (2) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng lượng VPL với giá trị góp vốn tăng thêm 70.000.000.000 đồng, tương đương 7.000.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 64,24% theo vốn điều lệ của Công ty này
- (3) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị góp vốn tăng thêm 698.300.000.000 đồng, tương đương 69.830.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 89,7% theo vốn điều lệ của Công ty này
- (4) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi – Ja với giá trị góp vốn là 24.600.000.000 đồng, tương đương 2.460.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 99% theo vốn điều lệ của Công ty này
- (5) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Điện gió Ia Bang với giá trị góp vốn là 6.000.000.000 đồng, tương đương 600.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 60% theo vốn điều lệ của Công ty này.
- (6) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng lượng tái Tạo Mới Số 1 với giá trị góp vốn là 179.700.000.000 đồng, tương đương 17.970.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 99,83% theo vốn điều lệ của Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Trường Phú	93.800.000.000	-
	93.800.000.000	-

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 13.400.000 cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12/12/2020 và Quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị số 23A/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/07/2021. Theo đó, công ty sở hữu 25,09% theo vốn điều lệ của Công ty này.

12. Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	12.403.893.700	12.288.070.587
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	12.337.893.700	4.616.215.352
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	-	237.407.000
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	-	6.900.788.005
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	416.602.230
- Công ty CPTM Thành Thành Công	-	3.058.000
- CN Cty CP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	66.000.000	-
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	4.438.432.145	68.827.408.842
- Công ty Điện Lực Gia Lai	-	41.358.130
- Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	1.856.729.600	-
- Công Ty Luật TNHH Quốc Tế Việt Nam (VILAF - Hồng Đức)	1.265.000.000	-
- Voith Hydro Private Limited	-	896.439.074
- SHARP SOLAR SOLUTION ASIA CO.,LTD	-	19.993.700.529
- Canadian Solar South East Asia PTE LTD	-	25.433.208.578
- MARUBENI CORPORATION (Nhật)	-	6.017.965.252
- SunGrow Power Supply Co.,LTD (Trung Quốc)	-	9.972.270.223
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	-	1.310.930.880
- Các đối tượng khác	1.316.702.545	5.161.536.176
Cộng	16.842.325.845	81.115.479.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.942.040.955	78.297.605.579	(63.875.269.681)	(8.904.758.478)	19.459.618.375
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.471.325	5.608.934.433	(6.183.074.366)		668.331.392
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.067.442.900	18.052.698.036	(5.247.326.745)		16.872.814.191
Thuế tài nguyên	2.545.321.556	20.049.980.065	(17.726.943.106)		4.868.358.515
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	824.359.362	6.135.034.057	(6.784.102.177)		175.291.242
Cộng	22.621.636.098	128.144.252.170	(99.816.716.075)	(8.904.758.478)	42.044.413.715

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	19.275.672.349	7.858.579.271
Chi phí khác	4.327.660.034	1.705.414.582
Cộng	23.603.332.383	9.563.993.853

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	154.982.780	589.695.020
Phải trả, phải nộp khác	185.675.950.362	5.393.589.403
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	1.247.646.420	1.984.749.984
- Phải trả cổ tức	468.961.776	467.843.188
- Phải trả tiền mua cổ phần	180.000.000.000	
- Phải trả khác	3.959.342.166	2.940.996.231
Cộng	185.830.933.142	5.983.284.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	83.020.821.985	83.874.381.053
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	7.782.127.664	14.455.040.483
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	73.866.444.321	69.419.340.570
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1.372.250.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	107.481.279.999	316.678.240.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	69.900.000.000	66.600.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	39.900.000.000	51.600.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	30.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	37.500.000.000	34.000.000.000
+ Dự án ĐMT Phong Điền	37.500.000.000	34.000.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu SSI	-	216.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	78.240.000
Cộng	190.502.101.984	400.552.621.053

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	868.458.900.000	951.329.500.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)	222.858.900.000	252.529.500.000
Giá trị trái phiếu phát hành	225.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.141.100.000)	(2.470.500.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krong Pa (2)	645.600.000.000	698.800.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Bản Việt)	-	197.732.222.221
Giá trị trái phiếu phát hành	-	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.267.777.779)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (3)	297.228.083.335	-
Giá trị trái phiếu phát hành	300.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.771.916.665)	-
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (4)	689.264.916.668	-
Giá trị trái phiếu phát hành	700.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.735.083.332)	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai	359.500.000.000	397.000.000.000
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (5)	359.500.000.000	397.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	-	24.279.999
Cộng	2.214.451.900.003	1.546.086.002.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- (3) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.
- (4) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích Thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671	
- Tăng trong kỳ	672.835.110.000	-	7.617.038.686	253.901.289.543	934.353.438.229	
- Giảm trong kỳ	-	(466.600.000)	-	(185.751.193.903)	(186.217.793.903)	
Số dư tại 01/01/2021	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	3.087.134.327.997	
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	230.743.655.551	230.743.655.551	
- Tăng trong kỳ	325.403.380.000	-	6.922.309.667	-	332.325.689.667	
- Giảm trong kỳ	-	(333.600.000)	-	(235.392.797.644)	(235.746.397.644)	
Số dư tại 31/12/2021	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	3.414.457.275.571	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
		VND		VND
Đặng Văn Thành	3,83%	116.469.520.000	3,90%	105.881.410.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	8,39%	254.959.470.000	10,81%	293.230.260.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	17,80%	540.538.930.000	18,12%	491.399.030.000
AVH PTE.LTD	20,76%	630.541.660.000	20,39%	553.059.700.000
International Finance Corperation	13,74%	417.168.310.000	13,99%	379.243.930.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (trước là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai)	5,28%	160.309.400.000	4,37%	118.463.100.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,90%	88.150.000.000	2,45%	66.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	7,18%	218.021.580.000	7,31%	198.201.450.000
Cổ đông khác	20,12%	610.996.390.000	18,65%	505.773.000.000
Cộng	100%	3.037.155.260.000	100%	2.711.751.880.000

c. Cổ phần

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần được phép phát hành	303.715.526	271.175.188
- Cổ phần thường	303.715.526	271.175.188
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	303.715.526	271.175.188
- Cổ phần thường	303.715.526	271.175.188
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND		

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ, 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ, 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, các Nghị quyết Hội đồng quản trị: số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 07/05/2021, 15/2021/NQ-HĐQT ngày 04/06/2021, 33/2021/NQ-HĐQT ngày 10/08/2021, 39/2021/NQ-HĐQT ngày 28/09/2021, Công ty đã phát hành thêm 32.540.338 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu và đã được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước chấp thuận kết quả chào bán cổ phần ra công chúng theo văn bản số 5994/ UBCK-QLCB ngày 06/10/2021. Trong đó có 5.423.504 cổ phần bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 33/2021/NQ-HĐQT ngày 10/08/2021, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phần với mức chi trả là 4% trên số lượng cổ phần đang lưu hành và chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với mức chi trả 4%/cổ phần, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	144.102.656.484	156.516.729.374	579.874.637.497	606.702.035.902
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	171.026.700.900		296.575.501.009
Doanh thu CCDV và khác	7.978.589.733	17.827.147.035	55.922.211.807	28.721.361.783
Cộng	152.081.246.217	345.370.577.309	635.796.849.304	931.998.898.694

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	78.416.704.009	77.801.117.196	273.580.884.187	273.571.147.982
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	156.679.752.695		272.256.036.553
Giá vốn CCDV và chi phí khác	5.593.984.003	4.699.019.817	25.201.384.836	11.419.291.472
Cộng	84.010.688.012	239.179.889.708	298.782.269.023	557.246.476.007

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.516.000.000	141.070.062.600	162.596.939.500	143.271.023.588
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.226.502.444	5.269.235.929	12.813.396.275	21.890.346.710
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	5.880.000.000
Khác	231.967.082	420.768.045	231.967.082	420.768.045
Cộng	8.974.469.526	146.760.066.574	175.642.302.857	171.462.138.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.094.845.384	48.178.302.892	198.450.277.226	191.499.694.983
Dự phòng giảm giá đầu tư	(16.712.115.203)	(5.556.137.105)	38.155.090.302	1.721.123.146
CP hoạt động tài chính khác	18.383.004.413	1.212.240.585	24.543.484.340	3.695.561.890
Cộng	54.765.734.594	43.834.406.372	261.148.851.868	196.916.380.019

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	808.107.021	320.141.623	1.440.708.998	1.443.316.617
Chi phí nhân công	15.710.245.265	15.294.212.624	45.069.381.187	54.437.765.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.646.282.172	1.480.165.839	6.772.448.831	5.136.210.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.946.725.724	1.484.556.331	12.985.777.853	5.251.046.896
Chi phí khác bằng tiền	6.513.209.109	6.921.533.802	21.276.350.832	26.792.893.576
Cộng	30.624.569.291	25.500.610.219	87.544.667.701	93.061.233.164

6. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, cho thuê	96.593.110.462	-	96.593.110.462	-
Các khoản thu khác	647.854.239	2.064.501.939	8.823.560.423	3.375.750.586
Cộng	97.240.964.701	2.064.501.939	105.416.670.885	3.375.750.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí chuyển nhượng khác	-	-	16.432.808.021	-
Chi phí khác	682.984.938	106.147.238	3.719.672.996	141.630.237
Cộng	682.984.938	106.147.238	20.152.481.017	141.630.237

8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.013.942.813	11.690.356.765	39.517.988.459	41.206.067.832
Chi phí nhân công	26.234.992.809	25.176.403.612	74.863.719.351	82.071.636.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.732.843.788	43.302.580.341	173.202.997.500	174.277.188.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.368.787.902	4.593.194.386	32.766.135.900	15.209.699.829
Chi phí khác bằng tiền	22.684.132.111	22.267.296.739	66.407.295.364	66.722.670.930
Cộng	115.034.699.423	107.029.831.843	386.758.136.574	379.487.263.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.044.072.089	184.714.597.085	248.796.353.587	258.268.732.443
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(2.312.231.482)	(139.396.085.624)	(152.977.658.289)	(138.736.235.340)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	4.203.768.518	1.673.976.976	9.619.281.211	4.534.788.248
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	395.851.852	327.833.335	1.217.185.185	984.500.003
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.807.916.666	1.346.143.641	8.402.096.026	3.550.288.245
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	6.516.000.000	141.070.062.600	162.596.939.500	143.271.023.588
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	6.516.000.000	141.070.062.600	162.596.939.500	143.271.023.588
Tổng thu nhập chịu thuế	68.743.312.170	45.318.511.461	95.818.695.298	119.532.497.103
Tổng thu nhập tính thuế	68.743.312.170	45.318.511.461	95.818.695.298	119.532.497.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.872.814.191	5.397.895.105	18.656.609.200	13.105.374.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	1.602.614.459	603.911.164	8.737.931.896
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	-	1.602.614.459	603.911.164	8.737.931.896
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	16.872.814.191	3.795.280.646	17.955.916.730	4.367.442.900
Chi phí thuế TNDN năm trước	-	-	96.781.306	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	71.171.257.898	180.919.316.439	230.743.655.551	253.901.289.543

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2021 đạt 71 tỷ đồng giảm hơn 109 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm gần 61 % do một số nguyên nhân như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh bán thiết bị năm 2021 giảm so với năm 2020, cụ thể Doanh thu giảm 171 tỷ đồng và giá vốn giảm 156 tỷ đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 137 tỷ đồng do công ty đã nhận cổ tức từ các công ty thành viên trong quý 3
- Thu nhập khác tăng 95 tỷ đồng do công ty thực hiện chuyển nhượng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		31/12/2021	31/12/2020
		VND	VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		1.607.185.185	1.479.166.670
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Mr.Jean-Paul Pinard	TV.HĐQT	-	78.666.667
Andrew Mark Affeck	TV.HĐQT	-	214.666.667
Deepak C.Khanna	TV.HĐQT	260.000.000	143.722.223
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	179.259.259	-
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	179.259.259	-
Phạm Hồng Dương	TV.HĐQT	78.666.667	143.722.223
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	260.000.000	143.722.223
Phạm Ngọc Thanh Mai	TV.HĐQT	-	104.666.667
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	260.000.000	260.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		8.816.125.939	9.890.419.436
Tân Xuân Hiến	Chủ Tịch	1.909.586.313	1.899.452.667
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	2.659.090.042	2.570.568.583
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	2.098.459.417	2.041.740.283
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	939.930.167	-
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	-	1.141.892.400
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám Đốc	-	189.015.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	-	483.988.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám Đốc	-	529.853.591
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	1.209.060.000	1.033.908.912
		10.423.311.124	11.369.586.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
			VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.939.735.000
		CCDV, Khác	1.000.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	13.770.890.527
		Góp vốn	189.919.854.000
		Chi hộ	828.674.723
		Cổ tức	48.134.470.000
		Nhận chuyển nhượng CP	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Chi hộ	47.070.303
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Mua hàng hóa, dịch vụ	329.335.455
		Chi hộ	92.299.063
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	1.808.161.946
		Cho vay	4.900.000.000
		Lãi cho vay	121.123.287
		Mua dịch vụ	17.324.404
		Thu hồi cho vay	2.000.000.000
		Chi hộ	212.251.099
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV, Khác	1.603.907.462
		Cổ tức	55.620.000.000
		Chi hộ	300.394.862
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Góp vốn	205.959.520.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	CCDV, Khác	1.480.551.331
		Mua hàng hóa, dịch vụ	50.000.000
		Chi hộ	297.166.262
		Cổ tức	52.326.469.500
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang	CTTV	Góp vốn	698.300.000.000
		Cho vay	55.000.000.000
		Trả nợ vay	55.000.000.000
		Lãi cho vay	281.369.862
		CCDV, Khác	15.370.758.980
		Chi hộ	387.559.912
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Chi hộ	54.185.204
		CCDV, Khác	203.185.140
		Góp vốn	70.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Góp vốn	6.000.000.000
		CCDV, Khác	15.455.701.416
		Chi hộ	357.540.502
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Góp vốn	24.600.000.000
		Chi hộ	192.456.410
		Cổ tức	6.516.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1	CTTV	Nhận chuyển nhượng CP	180.000.000.000
		Góp vốn	179.700.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	184.741.554.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	1.510.982.633
		Cho vay	126.000.000.000
		Trả nợ vay	108.024.497.839
		Lãi cho vay	10.930.159.040
		Đầu tư khác	93.800.000.000
		Lãi khác	6.714.520.547
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	203.884.269
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	82.017.078
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.279.993.372
Công ty CP Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	68.705.455
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.900.000
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	240.000.000
KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	220.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	28.057.273
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	781.729.998
Công ty CP XNK Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	

Tại ngày 31/12/2021 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả người bán	12.337.893.700
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Trả trước người bán	120.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Phải thu khách hàng	497.110.373
		Phải thu gốc cho vay	2.900.000.000
		Phải thu lợi nhận	3.900.000.000
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Phải thu cổ tức	6.516.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải thu cổ tức	7.120.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1	CTTV	Phải trả tiền mua CP	180.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	35.837.883.082
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu gốc cho vay	87.175.900.000
		Phải thu lãi vay	851.457.762
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc	498.204.382
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	66.000.000
KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Đặt cọc	33.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	30.863.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

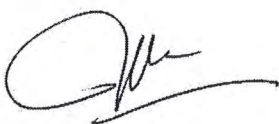
VI. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên bảng cân đối kế toán, Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PwC Việt Nam.



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

